

Bản án số: 102/2021/DS-PT

Ngày: 09 - 11 - 2021

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 5 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2021/DS-ST ngày 08/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 91/2021/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 240/1, ấp B, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Bích T (Nguyễn Thị B), sinh năm 1973; địa chỉ: Số 575/1, ấp B, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Hoài U, sinh năm 1957, là tư vấn viên pháp luật, thuộc Trung tâm tư vấn pháp luật - Hội Luật gia thành phố N, tỉnh Hậu Giang; địa chỉ: Số 3021, khu vực 2, đường H, phường B, thành phố N, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1950; địa chỉ: Số 240/1, ấp B, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Bích T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 12/10/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào ngày 22/3/2014 âm lịch, bà L có cho bà Nguyễn Thị B (T) vay 30 chỉ vàng 24k, thỏa thuận trả theo hình thức góp hụi, cứ 04 tháng bà T trả bà L 04 chỉ vàng 24k và trả góp trong 10 lần (bằng 40 chỉ vàng 24k) là hết nợ (có biên nhận); sau đó bà T đã trả được 10 chỉ vàng 24k, còn lại 30 chỉ vàng 24k đến nay chưa trả. Đến ngày 17/7/2014 âm lịch, bà L tiếp tục cho bà T mượn thêm 10 chỉ vàng 24k (có biên nhận). Ngày 20/3/2014 âm lịch, bà L có cho bà T vay số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận trả theo hình thức góp hụi hàng tháng, mỗi tháng trả 2.500.000 đồng và trả trong 15 tháng (bằng 37.500.000 đồng) là dứt nợ, sau đó bà T đã trả được 07 tháng (bằng 17.500.000 đồng), còn lại 20.000.000 đồng đến nay chưa trả (viết biên nhận nợ ngày 26/7/2014 âm lịch). Ngày 13/7/2014 âm lịch, bà L cho bà T mượn 60.000.000 đồng hạn 02 tháng trả nhưng đến nay cũng chưa trả (có biên nhận). Tổng cộng bà T còn nợ bà L 80.000.000 đồng và 40 chỉ vàng 24k.

Trong đơn khởi kiện ban đầu, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị B (T) trả 80.000.000 đồng và 40 chỉ vàng 24k, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà L xác định lại họ tên đầy đủ của người bị kiện là Nguyễn Thị Bích T, đồng thời xin rút một phần yêu cầu khởi kiện giảm bớt số tiền yêu cầu bị đơn phải là 10.000.000 đồng (vì bà L xác định bà T đã trả số tiền này trong khoản nợ theo biên nhận ngày 26/7/2014 âm lịch) và giảm bớt 10 chỉ vàng 24k mà trước đây bà đã tính lãi vàng phát sinh. Yêu cầu khởi kiện còn lại của bà L là buộc bà Nguyễn Thị Bích T trả số tiền 70.000.000 đồng và 30 chỉ vàng 24k.

- Bị đơn Nguyễn Thị Bích T trình bày:

Bà T thừa nhận trước đây giữa bà với bà L có thỏa thuận vay tiền và vàng như phần trình bày của bà L là đúng, nhưng đến nay bà đã trả đầy đủ xong, không còn nợ bà L khoản tiền vàng nào, cụ thể là: Vào ngày 22/3/2014 âm lịch, bà có vay của bà L 30 chỉ vàng 24k, có làm giấy tay biên nhận nợ, sau đó cứ 04 tháng bà đều có trả cho bà L 04 chỉ vàng 24k và đến nay đã trả đủ 40 chỉ vàng 24k theo thỏa thuận, nhưng các lần trả bà không có làm giấy tờ gì, đến nay cũng không có lấy giấy nợ lại. Ngày 17/7/2014 âm lịch, bà L có cho bà mượn 10 chỉ vàng 24k, khi mượn bà có ký giấy nợ cho bà L và 02 bên có giao kèo khi nào bà L cần thì trả, sau đó khoảng 02 tháng thì bà đã trả xong cho bà L, khi trả không có trả bằng vàng mà trả bằng tiền, bà cũng không có trực tiếp trả mà nhờ người em là Nguyễn Thị X trả 30.000.000 đồng và cháu Lưu Vĩnh H (con bà T) trả 2.500.000 đồng, khi trả xong không có lấy lại giấy nợ, cũng không có làm giấy tờ. Ngày 20/3/2014 âm lịch, bà L có cho bà vay số tiền 30.000.000 đồng và bà có ký giấy nợ nhưng số tiền này bà đã trả đủ cho bà L đúng theo thỏa thuận, nhưng bà không có lấy giấy nợ lại. Ngày 13/7/2014 âm lịch, bà T có mượn của bà L số tiền 60.000.000 đồng, khi mượn có làm giấy nợ, đúng hạn 02 tháng thì bà đã trả đủ số tiền này cho bà L nhưng cũng không có lấy giấy nợ lại. Đối với số tiền bà L cho rằng có cho bà T mượn 20.000.000 đồng vào ngày 26/7/2014 âm lịch là không có. Bà T thừa nhận các giấy tay biên nhận nợ lập ngày 22/3/2014

âm lịch, ngày 13/7/2014 âm lịch và ngày 17/7/2014 âm lịch thì đúng là chữ ký của bà T, riêng giấy nợ ngày 26/7/2014 âm lịch thì không phải chữ ký của bà T.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2021/DS-ST ngày 08/4/2021 đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 228, 244, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 280; 357; 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; căn cứ Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; căn cứ khoản 4 Điều 26 và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự. Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút, về việc giảm bớt số tiền yêu cầu bị đơn phải trả là 10.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bà Nguyễn Thị Bích T trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) và 30 chỉ vàng 24k được quy đổi bằng tiền tại thời điểm xét xử theo đơn giá 5.000.000 đồng/chỉ vàng 24k là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng); tổng cộng là 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Ngoài ra, Bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/4/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2021/DS-ST ngày 08/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng và được Tòa án nhân dân huyện Kế Sách nhận cùng ngày 22/4/2021. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 60.000.000 đồng và 30 chỉ vàng 24k.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà L không rút đơn khởi kiện và cho rằng bà không đồng ý với nội dung kháng cáo của bà T, việc bà T cho rằng quy đổi 10 chỉ vàng 24k để trả cho bà bằng tiền là không có; đối với số tiền 30.000.000 đồng bà T nhờ bà Nguyễn Thị X trả cho bà là trả cho khoản vay khác nằm trong tổng số tiền bà T thiếu là 100.000.000 đồng, nhưng bà không còn giấy tờ để chứng minh; con bà T không có trả cho bà số tiền 2.500.000 đồng như lời bà T trình bày; bà không yêu cầu chồng bà T có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà, vì chồng bà T không có tham gia vay tiền và vàng của bà. Bị đơn bà T không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng

cáo và cho rằng đối với hợp đồng vay nợ (với hình thức là hụi mùa), 04 tháng trả 01 lần, bà L đưa bà 30 chỉ vàng 24k, bà phải trả cho bà L 10 vụ lúa là 40 chỉ vàng 24k, khi tới vụ lúa bà L ra nhà bà nhận vàng hoặc bà đem qua nhà bà L để trả, tính từ ngày 22/3/2014 âm lịch, đến ngày 22/6/2017 âm lịch bà đã trả đủ 40 chỉ vàng 24k cho bà L, nhưng mỗi lần trả không có làm biên nhận và cũng không có lấy lại biên nhận cũ; đối với số nợ 10 chỉ vàng 24k theo Biên nhận ngày 17/7/2014 âm lịch, bà có nhờ bà Nguyễn Thị X trả 30.000.000 đồng và con bà tên Lưu Vĩnh H trả 2.500.000 đồng là đủ 10 chỉ vàng 24k, vì lúc đó vàng 3.250.000 đồng/chỉ; đối với số tiền 60.000.000 đồng, bà có vay của bà L số tiền này, đúng 02 tháng bà đã trả đủ cho bà L, nhưng bà không có lấy lại giấy biên nhận; nay bà không còn thiếu bà L tiền và vàng như bà L trình bày; bà đề nghị không đưa con bà tên Lưu Vĩnh H và ông C (chồng bà L) vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vì bà chỉ trực tiếp vay vàng và tiền của bà L. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T cho rằng bà T có vay vàng và tiền của bà L và bà T đã trả đủ cho bà L, việc trả nợ của bà T là hoàn toàn phù hợp với phong tục, tập quán ở địa phương, nhưng do tin tưởng nên không lấy lại các biên nhận cũ, nếu bà T chưa trả hết nợ cho bà L thì tại sao 07 năm bà mới phát đơn khởi kiện, nên bà L dựa vào các biên nhận cũ để kiện bà T là không đúng. Còn việc bà T trả cho bà L tiền lãi cao nhưng bà T không yêu cầu tính lại lãi suất để khấu trừ vốn, vì bà T tự nguyện vay và tự nguyện trả. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T và sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì HĐXX, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách theo hướng khấu trừ số tiền 30.000.000 đồng bà T đã trả cho bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần thứ hai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Phạm Hoài U và người làm chứng ông Nguyễn Văn C đều có mặt; nên HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của bà T là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L không yêu cầu chồng bà T có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà, vì chồng bà T không có tham gia vay tiền và vàng của bà. Đồng thời, bà T đề nghị không đưa con bà tên Lưu Vĩnh H và chồng bà L tên Nguyễn Văn C vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, HĐXX không đưa chồng bà T, ông H, ông C vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét kháng cáo của bà T về việc yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà phải trả cho bà L số tiền 60.000.000 đồng và 30 chỉ vàng 24k. Xét thấy, theo nội dung đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bà T cho rằng đối với hợp đồng vay nợ (với hình thức là hụi mùa), 04 tháng trả 01 lần, bà L đưa bà 30 chỉ vàng 24k, bà phải trả cho bà L 10 vụ lúa là 40 chỉ vàng 24k, khi tới vụ lúa bà L ra nhà bà nhận vàng hoặc bà đem qua nhà bà L để trả, tính từ ngày 22/3/2014 âm lịch, đến ngày 22/6/2017 âm lịch bà đã trả đủ 40 chỉ vàng 24k cho bà L, nhưng mỗi lần trả không có làm biên nhận và cũng không có lấy lại biên nhận cũ. Thấy rằng, ngoài lời trình bày ra bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho các lần trả vàng như bà trình bày. Mặc dù, sau khi kháng cáo bà T có yêu cầu xác minh một số người làm chứng, khi Tòa án xuống xác minh đối với ông Đào Văn Ô, ông Nguyễn Văn Ở thì hai người này không có ở nhà, nên không xác minh được. Theo ông Vũ Văn M xác định: Việc tham gia hụi và vay tiền giữa bà L và bà T thì ông không biết, nhưng theo tập quán xưa nay ở địa phương thì khi giao tiền có làm biên nhận, đến khi đóng hụi hoặc trả tiền thì không có làm biên nhận do tin tưởng lẫn nhau, còn bà T có trả tiền cho bà L như thế nào, có trả đủ hay không ông không biết. Theo bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Ngọc Y cho rằng: Đối với vấn đề tiền bạc vay mượn hay tham gia hụi giữa bà L với bà T thì các bà không biết, các bà chỉ thấy mỗi lần bà T chở vịt chạy đồng về thì bà L lại nhà bà T, việc bà T có trả đủ tiền, vàng cho bà L hay không thì các bà không biết. Do đó, không có cơ sở để xác định bà T đã trả đủ tiền và vàng cho bà L như lời bà T trình bày. Tuy nhiên, phía bà L thừa nhận trong tổng số 40 chỉ vàng 24k bà T đã trả được 10 chỉ vàng 24k và bà L đã rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số vàng lãi là 10 chỉ vàng 24k, nên bà T còn thiếu lại 20 chỉ vàng 24k như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

[5] Đồng thời, bà T cho rằng đối với số nợ 10 chỉ vàng 24k theo Biên nhận ngày 17/7/2014 âm lịch, bà có nhờ bà Nguyễn Thị X trả 30.000.000 đồng và con bà tên Lưu Vĩnh H trả 2.500.000 đồng là đủ 10 chỉ vàng 24k, vì lúc đó vàng 3.250.000 đồng/chỉ và đối với số tiền 60.000.000 đồng, bà có vay của bà L số tiền này, đúng 02 tháng bà đã trả đủ cho bà L, nhưng bà không có lấy lại giấy biên nhận; nay bà không còn thiếu bà L tiền và vàng như bà L trình bày. Xét thấy, việc bà T cho rằng có quy đổi 10 chỉ vàng 24k bằng 32.500.000 đồng, bà nhờ bà Tách trả giùm số tiền 30.000.000 đồng, con bà trả 2.500.000 đồng và số tiền 60.000.000 đồng bà đã trả đủ cho bà L, nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của bà là có căn cứ và hợp pháp. Mặc dù, sau khi kháng cáo bà có yêu cầu xác minh những người làm chứng, nhưng những người làm chứng không biết việc bà có trả đủ tiền và vàng cho bà L hay không (như nhận định tại mục [4] nêu trên).

Tuy bà L không thừa nhận có quy đổi 10 chỉ vàng 24 thành số tiền 32.500.000 đồng như lời bà T trình bày, nhưng thấy rằng tại “*Đơn yêu cầu giải quyết đề ngày 29/9/2020*” (BL số 01) bà L xác định ngày 13/7/2014 bà T vay số tiền 60.000.000 đồng, đến ngày 26/7/2014 bà T vay thêm số tiền 20.000.000 đồng và cộng thêm 20.000.000 đồng tiền hụi, tổng cộng 100.000.000 đồng, bà T có đưa cho bà Tách trả được số tiền 30.000.000 đồng, nhưng đến khi khởi kiện thì bà L không khởi kiện số tiền vay 20.000.000 đồng, vì không có giấy tờ để chứng minh và cũng không nhắc đến số tiền 30.000.000 đồng bà Bích đã trả. Vì vậy, tuy không có căn cứ xác định có việc quy đổi 10 chỉ vàng 24k như lời bà T trình bày, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà T còn thiếu bà L 10 chỉ vàng 24k này là phù hợp, nhưng có căn cứ xác định bà T đã trả cho bà L số tiền 30.000.000 đồng như lời thừa nhận của bà L; do đó, việc bà T kháng cáo là có căn cứ một phần, nên được HĐXX chấp nhận.

[6] Từ những nhận định tại mục [4] và [5] nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà T là có căn cứ chấp nhận một phần đối với số tiền 30.000.000 đồng bà nhờ bà Tách trả cho bà L, nên HĐXX khấu trừ số tiền này cho bà T. Theo đó, tại mục 3 phần Quyết định của bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 10.000.000 đồng, nguyên đơn không có kháng cáo, cộng thêm số tiền 30.000.000 đồng này, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận một phần đối với số tiền 40.000.000 đồng; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 30.000.000 đồng và 30 chỉ vàng 24k (được quy đổi bằng tiền Việt Nam đồng như ở phần quyết định của bản án sơ thẩm). Do đó, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng như vừa nhận định.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cụ thể như sau: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận một phần, nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 2.000.000 đồng (40.000.000 đồng x 5%). Bị đơn có nghĩa vụ đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 9.000.000 đồng (180.000.000 đồng x 5%) theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, do nguyên đơn sinh năm 1957 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm có liên quan đến nội dung kháng cáo, nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T và sửa bản án sơ thẩm của

Tòa án nhân dân huyện Kế Sách theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ chấp nhận một phần như vừa nhận định.

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách theo hướng khấu trừ số tiền 30.000.000 đồng bà T đã trả cho bà L là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T (Nguyễn Thị B).

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2021/DS-ST ngày 08/4/2021, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Án tuyên như sau:

- Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và 10 (mười) chỉ vàng 24k do nguyên đơn đã rút.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bà Nguyễn Thị Bích T (Nguyễn Thị B) trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) và 30 (ba mươi) chỉ vàng 24k, được quy đổi bằng tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử theo đơn giá 5.000.000 đồng/chỉ vàng 24k là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng); tổng cộng là 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng).

- Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với thời gian chậm thi hành án.

- Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Bích T (Nguyễn Thị B) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 9.000.000 đồng (chín triệu đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Bích T (Nguyễn Thị B) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bích T (Nguyễn Thị B) số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0009818, ngày 22/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (*được sửa đổi, bổ sung năm 2014*), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THA tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Văn Toàn